

TỜ TRÌNH

Đề nghị bổ sung Điểm 7.1, Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 2)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07/9/2006; Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019; Nghị quyết số 382/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Căn cứ Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 22/4/2021 về bổ sung một số mỏ đất vào dự án "Điều

chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”;

Để có cơ sở cập nhật các mỏ khoáng sản vào quy hoạch theo quy định, UBND tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị bổ sung Điều 7.1, Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019, với những nội dung chính như sau:

1. Lý do đề nghị bổ sung

Hiện nay, nhiều dự án trọng điểm của quốc gia và của tỉnh đang và sẽ được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, như các dự án tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, tuyến đường bộ ven biển, đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đường nối KCN Bim Sơn với đường ven biển, đường Vạn Thiện đi Bến En... và các dự án công nghiệp trọng điểm khác. Trong những năm tới, nhu cầu đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công các công trình, dự án trên là rất lớn.

Thời gian qua, UBND tỉnh nhận được đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại các văn bản số 2987/BGTVT-CQLXD ngày 05/4/2021, số 1999/BGTVT-CQLXD ngày 11/3/2021 và của Ban Quản lý dự án Thăng Long thuộc Bộ Giao thông vận tải tại văn bản số 910/BQLDATL-MSQL45 ngày 04/3/2021 đề nghị UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh bổ sung quy hoạch một số mỏ đất để cung cấp vật liệu san lấp phục vụ thi công các dự án thành phần thuộc tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn qua tỉnh Thanh Hóa. Thực hiện kiến nghị của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Bộ Giao thông vận tải tại buổi làm việc ngày 12/4/2021 và để đáp ứng kịp thời nhu cầu vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng trọng điểm trên địa bàn tỉnh (đặc biệt là dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn qua tỉnh Thanh Hóa) trong giai đoạn tới, việc bổ sung một số mỏ khoáng sản vào các quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 là cần thiết.

Trên cơ sở rà soát của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, hiện nay có 23 mỏ đất với tổng diện tích 193,9ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 19,63 triệu m³; trong đó có 02 mỏ đất đã được phê duyệt trữ lượng, 21 mỏ đất đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương lập hồ sơ bổ sung quy hoạch nhưng chưa có trong quy hoạch khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các mỏ trên đã được các sở, ngành, địa phương kiểm tra, xác định không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản. Do đó, việc bổ sung 23 mỏ đất vào dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019” theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh là phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

2. Nội dung đề nghị bổ sung

Đề nghị bổ sung Điểm 7.1, Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019:

Cập nhật, bổ sung 23 mỏ đất san lấp, với tổng diện tích 193,9 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 19,63 triệu m³, trên địa bàn 04 huyện (*Danh sách tại Phụ lục kèm theo*).

3. Tổ chức thực hiện

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã và các đơn vị có liên quan, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017; số 572/QĐ-UBND ngày 23/2/2017; số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 và số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Sau khi được HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện các quy trình, thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định và quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, đảm bảo hạn chế thấp nhất việc ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là nội dung đề nghị bổ sung Điểm 7.1, Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 2), Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

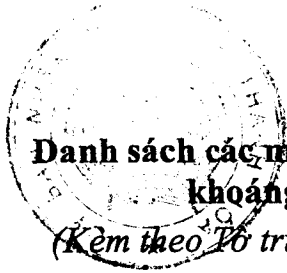
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, CN (T2021.04).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn





PHỤ LỤC

Danh sách các mỏ đất đề nghị bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã được phê duyệt trước ngày 01/01/2019

(Kèm theo Hồ trình số: 48 /TTr-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh)

Tổng số mỏ bổ sung quy hoạch: 23 mỏ

- Diện tích: 193,9 ha

- Trữ lượng hoặc tài nguyên dự báo: 19,63 triệu m³.

STT	Khu mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên dự báo (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3 ^o)	Văn bản pháp lý của UBND tỉnh
1	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	5,5	1.265.065	2145429 – 573924; 2145381 – 573052; 2145083 – 573052; 2145041 – 573972; 2145081 – 573889;	Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1235/QĐ-UBND ngày 09/4/2018
2	Mỏ đất san lấp xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	11,0	710.201	2220545.50-579977.93; 2220550.50-579846.36; 2220656.07-579796.46; 2220803.08-579786.85; 2220940.04-579959.18; 2220917.45-579136.02; 2220797.75-579194.94;	Quyết định phê duyệt trữ lượng số 470/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
3	Mỏ đất san lấp xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	33,0	3.811.500	2165777.89-572501.83; 2165640.03-572610.12; 2165361.17-572675.66; 2165177.71-572858.35; 2165219.99-572915.79; 2165511.97-572751.21; 2165605.19-572831.95; 2165340.99-573249.73; 2165371.54-573275.07; 2165225.87-573513.64; 2165335.10-573619.10; 2165474.39-573446.13; 2165448.03-573339.96; 2165679.42-573058.93; 2166064.63-572650.59; 2166060.49-572547.18;	CV số 9102/UBND-CN ngày 31/7/2018
4	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	9,5	1.550.000	2161532.00-572772.00; 2161294.00-573036.00; 2161194.00-572746.00; 2161430.00-572484.00;	CV số 5956/UBND-CN ngày 17/5/2019
	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	19,6	1.500.000	2161813.00-572946.00; 2161683.00-573023.00; 2161619.00-573028.00; 2161462.00-572857.00; 2161532.00-572772.00;	CV số 6879/UBND-CN ngày 29/5/2020

				2161430.00-572484.00; 2161238.00-572124.00; 2161408.00-572009.00; 2161453.00-572152.00; 2161507.00-572253.00; 2161552.00-572331.00; 2161626.00-572427.00; 2161660.00-572534.00; 2161652.00-572624.00; 2161693.00-572745.00; 2161706.00-572802.00; 2161764.00-572892.00;	
5	Mỏ đất san lấp xã Thăng Bình và xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	10,0	1.100.000	2165603.95-573178.33; 2165772.33-573274.28; 2165669.45-573364.97; 2165738.95-573423.09; 2165729.29-573447.53; 2165868.82-573541.50; 2165567.95-573674.72; 2165481.70-573441.39; 2165497.01-573339.95;	CV số 6672/UBND- CN ngày 31/5/2019
6	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	7,2	600.000	2161063.47-573031.31; 2161228.47-572902.35; 2161172.47-572648.35; 2160993.46-572603.35; 2161013.47-573031.35;	CV số 5428/UBND- CN ngày 04/5/2020
7	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	4,8	400.000	2162030.79-572899.03; 2161983.00-572912.00; 2161834.70-572929.82; 2161775.95-572707.97; 2161981.16-572667.11;	CV số 9683/UBND- CN ngày 13/8/2018
8	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	6,0	695.000	2163739.25-573530.48; 2163937.56-573556.00; 2163898.58-573853.92; 2163700.28-573827.94;	CV số 7994/UBND- CN ngày 09/7/2018
9	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	4,9	380.000	2161674.00-573263.00; 2161703.00-573251.00; 2161698.00-573214.00; 2161737.00-573191.00; 2161750.00-573210.00; 2161788.00-573198.00; 2161753.00-573108.00; 2161742.00-573099.00; 2161707.00-573046.00; 2161679.00-573034.00; 2161624.32-573044.02; 2161494.12-572910.56; 2161413.82-573016.58; 2161521.00-573093.00; 2161599.00-573164.00; 2161621.00-573165.00;	CV số 9607/UBND- CN ngày 09/8/2018

10	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	7,0	525.000	2163934.40-573657.51; 2164234.44-573889.02; 2164172.15-574026.30; 2163895.68-573952.36;	CV số 7683/UBND- CN ngày 21/6/2019
11	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	3,25	268.000	2161312.95-573211.36; 2161374.00-573416.05; 2161308.15-573415.66; 2161207.65-573433.08; 2161128.05-573450.58; 2161112.00-573416.00; 2161125.04-573395.08; 2161136.40-573366.00;	CV số 12644/UBND- CN ngày 11/10/2018
12	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	5,3	795.000	2161135.96-573364.72; 2161057.85-573279.48; 2161085.14-573129.09; 2161250.01-573000.34; 2161312.33-573209.27;	CV số 10344/UBND- CN ngày 27/8/2018
13	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	3,0	375.000	2163280.74-573872.12; 2163369.33-573920.10; 2163445.53-573939.22; 2163580.12-573911.00; 2163695.22-573930.37; 2163686.70-573813.52; 2163399.55-573865.12; 2163291.57-573855.77;	CV số 12191/UBND- CN ngày 03/10/2018
14	Mỏ đất san lấp xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,1	357.900	2218083.37-570690.72; 2218240.17-570840.54; 2217947.76-571047.41; 2217874.22-571115.98; 2217779.80-571222.94; 2217766.96-571011.44;	CV số 8394/UBND- CN ngày 03/7/2019
15	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	4,6274	500.000	2190826.51-560290.06; 2190549.63-560661.27; 2190466.68-560599.40; 2190662.04-560304.32; 2190709.95-560345.47; 2190785.03-560255.46;	CV số 7676/UBND- CN ngày 15/6/2020
16	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	2,0	300.000	2190820.00-560115.00; 2190788.96-560095.74; 2190651.78-560275.68; 2190711.36-560331.55; 2190864.37-560144.36;	CV số 7580/UBND- CN ngày 11/6/2020
17	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5,0	600.000	2191420.77-559595.51; 2191363.43-559650.39; 2191322.87-559626.45; 2191113.50-559838.17; 2191004.82-559741.43; 2191292.99-559509.24;	CV số 8626/UBND- CN ngày 05/7/2019
18	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiên, huyện Triệu Sơn	3,2	430.000	2192900.07-554100.72; 2192873.58-554028.68; 2193014.55-553868.61; 2193096.89-553979.83;	CV số 7370/UBND- CN ngày 26/6/2018

				2192962.49-554153.02;	
19	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	5,0	600.000	2192851.00-554059.00; 2192900.00-554236.00; 2192809.00-554325.00; 2192669.00-554365.02; 2192674.00-554115.00;	CV số 9390/UBND-CN ngày 07/8/2018
20	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	4,0	440.000	2192863.00-553574.00; 2192827.31-553629.10; 2192851.31-553754.54; 2193070.30-553734.23; 2193113.78-553697.40; 2193040.35-553594.92; 2192954.00-553570.00;	CV số 8395/UBND-CN ngày 03/7/2019
	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	10,0	700.000	KV1 2193902.00-552602.00; 2193837.87-552700.12; 2193680.49-552743.66; 2193589.86-552661.65; 2193597.84-552493.39; 2193649.67-552432.00; KV2 2193526.29-553067.86; 2193420.82-553101.86; 2193299.40-553014.41; 2193427.80-552830.50; 2193523.33-552877.36;	CV số 8626/UBND-CN ngày 05/7/2019
21	Mỏ đất san lấp xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	7,0	947.000	KV1 2195815.90-550811.77; 2195710.08-550910.86; 2195621.72-551020.29; 2195561.73-550987.13; 2195536.43-550900.94; 2195639.04-550787.46; 2195737.42-550716.35; KV 2 2195512.53-551142.12; 2195412.52-551254.64; 2195315.38-551159.86; 2195378.69-550953.34;	CV số 10224/UBND-CN ngày 07/8/2019
22	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	9,94	332.433	KV1: 2194440.88 - 552290.52; 2194477.00 - 552336.00; 2194456.00 - 552358.00; 2194445.93 - 552377.90; 2194429.00 - 552383.00; 2194442.00 - 552420.00; 2194436.00 - 552439.00; 2194423.00 - 552442.00; 2194419.00 - 552504.00; 2194397.00 - 55250800; 2194385.00 - 552533.00;	Quyết định số 5094/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 CV số 8626/UBND-CN ngày 05/7/2019

				2194324.00 - 552546.00; 2194299.00 - 552537.00; 2194314.00 - 552458.00; 2194285.00 - 552441.00; 2194298.78 - 552394.67; 2194310.00 - 552281.00; 2194388.00 - 552350.00; KV2: 2194440.88-552290.52; 2194304.24-552147.00; 2194221.65-552075.49; 2194117.09-552078.77; 2194026.69-552172.83; 2194068.00-552265.00; 2194191.00-552289.00; 2194191.00-552289.00; 2194285.00-552441.00; 2194298.78-552394.67; 2194310.00-552281.00; 2194388.00-552350.00;	
23	Mô đất san lấp xã Thọ Tiên, huyện Triệu Sơn	4,0	450.000	2193776.00-552373.00; 2193828.00-552298.00; 2193912.00-552342.00; 2193902.00-552602.00; 2193649.67-552432.00;	CV số 10568/UBND- CN ngày 06/9/2017
Tổng		193,9174	19.632.099		

Số: /NQ-HĐND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung Điểm 7.1, Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 (bổ sung lần 2).

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, về giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 về quản lý Vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số /BKTNS ngày tháng 4 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các địa biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án

Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019; với các nội dung như sau:

1. Bổ sung điểm 7.1, khoản 7, Điều 1, Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Cập nhật, bổ sung 23 mỏ đất san lấp, với tổng diện tích khoảng 193.9 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 19,63 triệu m³, trên địa bàn 04 huyện (*Danh sách các mỏ tại Phụ lục kèm theo*).

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 được giữ nguyên.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Căn cứ Nghị quyết này tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật;

- Xây dựng kế hoạch sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã được phê duyệt quy hoạch trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các địa biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này..

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục

Danh sách các mỏ khoáng sản được Điều chỉnh, bổ sung vào các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp phép trước ngày 01/01/2019.

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4 /2021 của HĐND tỉnh)

STT	Khu mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng hoặc tài nguyên dự báo (m ³)	Ranh giới, tọa độ điểm góc của khu vực mỏ (X-Y; hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3 ⁰)	Ghi chú
1	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	5,5	1.265.065	2145429 – 573924; 2145381 – 573052; 2145083 – 573052; 2145041 – 573972; 2145081 – 573889;	
2	Mỏ đất san lấp xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	11,0	710.201	2220545.50-579977.93; 2220550.50-579846.36; 2220656.07-579796.46; 2220803.08-579786.85; 2220940.04-579959.18; 2220917.45-579136.02; 2220797.75-579194.94;	
3	Mỏ đất san lấp xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	33,0	3.811.500	2165777.89-572501.83; 2165640.03-572610.12; 2165361.17-572675.66; 2165177.71-572858.35; 2165219.99-572915.79; 2165511.97-572751.21; 2165605.19-572831.95; 2165340.99-573249.73; 2165371.54-573275.07; 2165225.87-573513.64; 2165335.10-573619.10; 2165474.39-573446.13; 2165448.03-573339.96; 2165679.42-573058.93; 2166064.63-572650.59; 2166060.49-572547.18;	
4	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	9,5	1.550.000	2161532.00-572772.00; 2161294.00-573036.00; 2161194.00-572746.00; 2161430.00-572484.00;	
	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	19,6	1.500.000	2161813.00-572946.00; 2161683.00-573023.00; 2161619.00-573028.00; 2161462.00-572857.00; 2161532.00-572772.00; 2161430.00-572484.00; 2161238.00-572124.00; 2161408.00-572009.00; 2161453.00-572152.00;	

				2161507.00-572253.00; 2161552.00-572331.00; 2161626.00-572427.00; 2161660.00-572534.00; 2161652.00-572624.00; 2161693.00-572745.00; 2161706.00-572802.00; 2161764.00-572892.00;	
5	Mỏ đất san lấp xã Thăng Bình và xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	10,0	1.100.000	2165603.95-573178.33; 2165772.33-573274.28; 2165669.45-573364.97; 2165738.95-573423.09; 2165729.29-573447.53; 2165868.82-573541.50; 2165567.95-573674.72; 2165481.70-573441.39; 2165497.01-573339.95;	
6	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	7,2	600.000	2161063.47-573031.31; 2161228.47-572902.35; 2161172.47-572648.35; 2160993.46-572603.35; 2161013.47-573031.35;	
7	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	4,8	400.000	2162030.79-572899.03; 2161983.00-572912.00; 2161834.70-572929.82; 2161775.95-572707.97; 2161981.16-572667.11;	
8	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	6,0	695.000	2163739.25-573530.48; 2163937.56-573556.00; 2163898.58-573853.92; 2163700.28-573827.94;	
9	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	4,9	380.000	2161674.00-573263.00; 2161703.00-573251.00; 2161698.00-573214.00; 2161737.00-573191.00; 2161750.00-573210.00; 2161788.00-573198.00; 2161753.00-573108.00; 2161742.00-573099.00; 2161707.00-573046.00; 2161679.00-573034.00; 2161624.32-573044.02; 2161494.12-572910.56; 2161413.82-573016.58; 2161521.00-573093.00; 2161599.00-573164.00; 2161621.00-573165.00;	
10	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	7,0	525.000	2163934.40-573657.51; 2164234.44-573889.02; 2164172.15-574026.30; 2163895.68-573952.36;	

11	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	3,25	268.000	2161312.95-573211.36; 2161374.00-573416.05; 2161308.15-573415.66; 2161207.65-573433.08; 2161128.05-573450.58; 2161112.00-573416.00; 2161125.04-573395.08; 2161136.40-573366.00;	
12	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	5,3	795.000	2161135.96-573364.72; 2161057.85-573279.48; 2161085.14-573129.09; 2161250.01-573000.34; 2161312.33-573209.27;	
13	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	3,0	375.000	2163280.74-573872.12; 2163369.33-573920.10; 2163445.53-573939.22; 2163580.12-573911.00; 2163695.22-573930.37; 2163686.70-573813.52; 2163399.55-573865.12; 2163291.57-573855.77;	
14	Mỏ đất san lấp xã Thành Long, huyện Thạch Thành	9,1	357.900	2218083.37-570690.72; 2218240.17-570840.54; 2217947.76-571047.41; 2217874.22-571115.98; 2217779.80-571222.94; 2217766.96-571011.44;	
15	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	4,6274	500.000	2190826.51-560290.06; 2190549.63-560661.27; 2190466.68-560599.40; 2190662.04-560304.32; 2190709.95-560345.47; 2190785.03-560255.46;	
16	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	2,0	300.000	2190820.00-560115.00; 2190788.96-560095.74; 2190651.78-560275.68; 2190711.36-560331.55; 2190864.37-560144.36;	
17	Mỏ đất san lấp xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	5,0	600.000	2191420.77-559595.51; 2191363.43-559650.39; 2191322.87-559626.45; 2191113.50-559838.17; 2191004.82-559741.43; 2191292.99-559509.24;	
18	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn	3,2	430.000	2192900.07-554100.72; 2192873.58-554028.68; 2193014.55-553868.61; 2193096.89-553979.83; 2192962.49-554153.02;	
19	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiến, huyện	5,0	600.000	2192851.00-554059.00; 2192900.00-554236.00;	

	Triệu Sơn			2192809.00-554325.00; 2192669.00-554365.02; 2192674.00-554115.00;	
20	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiên, huyện Triệu Sơn	4,0	440.000	2192863.00-553574.00; 2192827.31-553629.10; 2192851.31-553754.54; 2193070.30-553734.23; 2193113.78-553697.40; 2193040.35-553594.92; 2192954.00-553570.00;	
	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiên, huyện Triệu Sơn	10,0	700.000	KV1 2193902.00-552602.00; 2193837.87-552700.12; 2193680.49-552743.66; 2193589.86-552661.65; 2193597.84-552493.39; 2193649.67-552432.00; KV2 2193526.29-553067.86; 2193420.82-553101.86; 2193299.40-553014.41; 2193427.80-552830.50; 2193523.33-552877.36;	
21	Mỏ đất san lấp xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	7,0	947.000	KV1 2195815.90-550811.77; 2195710.08-550910.86; 2195621.72-551020.29; 2195561.73-550987.13; 2195536.43-550900.94; 2195639.04-550787.46; 2195737.42-550716.35; KV 2 2195512.53-551142.12; 2195412.52-551254.64; 2195315.38-551159.86; 2195378.69-550953.34;	
22	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiên, huyện Triệu Sơn	9,94	332.433	KV1: 2194440.88 - 552290.52; 2194477.00 - 552336.00; 2194456.00 - 552358.00; 2194445.93 - 552377.90; 2194429.00 - 552383.00; 2194442.00 - 552420.00; 2194436.00 - 552439.00; 2194423.00 - 552442.00; 2194419.00 - 552504.00; 2194397.00 - 55250800; 2194385.00 - 552533.00; 2194324.00 - 552546.00; 2194299.00 - 552537.00; 2194314.00 - 552458.00;	

				2194285.00 - 552441.00; 2194298.78 - 552394.67; 2194310.00 - 552281.00; 2194388.00 - 552350.00; KV2: 2194440.88-552290.52; 2194304.24-552147.00; 2194221.65-552075.49; 2194117.09-552078.77; 2194026.69-552172.83; 2194068.00-552265.00; 2194191.00-552289.00; 2194191.00-552289.00; 2194285.00-552441.00; 2194298.78-552394.67; 2194310.00-552281.00; 2194388.00-552350.00;	
23	Mỏ đất san lấp xã Thọ Tiên, huyện Triệu Sơn	4,0	450.000	2193776.00-552373.00; 2193828.00-552298.00; 2193912.00-552342.00; 2193902.00-552602.00; 2193649.67-552432.00;	
Tổng		193,9174	19.632.099		

Số: 668 /STP-XDVB
V/v thẩm định văn bản

Thanh Hóa, ngày 23 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: Sở Xây dựng

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 2559/SXD-VLXD ngày 22/4/2021 của Sở Xây dựng về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết 328/NQ-HĐND tỉnh ngày 21/9/2020. Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản, căn cứ vào các quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành:

Ngày 21/9/2020, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 328/NQ-HĐND thông qua dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay cần phải cập nhật, bổ sung một số mỏ đất san lấp vào quy hoạch. Vì vậy, Sở Xây dựng xây dựng dự thảo Nghị quyết nêu trên báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh thông qua là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

Về cơ bản dự thảo đã thể hiện được đầy đủ các nội dung về điều chỉnh, bổ sung các mỏ đất san lấp, tuy nhiên, để dự thảo văn bản hoàn chỉnh hơn, Sở Tư pháp đề nghị:

Điều 1 dự thảo Nghị quyết quy định: "*Bổ sung điểm 7.1, khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh*" là không hợp lý, bởi việc quy định như trên được hiểu là bổ sung điểm 7.1 vào khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND, tuy nhiên, Khoản 7, Điều 1 Nghị quyết số 328/NQ-HĐND đã có điểm 7.1. Do vậy, đề nghị xem xét lại.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo văn bản đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định.

Kính chuyển Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.



GIÁM ĐỐC

Bùi Đình Sơn